



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

*Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 74.020.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015: 56.020.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

Danh sách Công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Biển Xanh Kiên Giang	Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	77,96%
Công ty TNHH Thủy Sản AOKI	Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	51,00%

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính riêng

Căn cứ theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp ngày 12/12/2015, Công ty Cổ phần Kiên Hùng sẽ nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Biển xanh Kiên Giang. Thời điểm sáp nhập ngày 01/01/2016.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Quốc Dũng	Chủ tịch
Ông	Dương Công Trịnh	Phó Chủ tịch
Bà	Lâm Thị Hương Mai	Thành viên
Bà	Lâm Thị Hương Ngọc	Thành viên
Ông	Huỳnh Công Luận	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Dương Công Trịnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Tấn Đạt	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Trương Tuyển Minh	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên
Ông	Ngô Văn Thiện	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
-----	----------------	---------------

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

Số : 22/BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Kiên Hùng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kiên Hùng được lập ngày 20/01/2016 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

5011
CÔNG
H NHIỆM
I VỤ T
HÌNH I
KIỂM
HÓA P
TP. H

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Kiên Hùng** tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 01 năm 2016

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc

Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên



Trịnh Anh Đào

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 2430-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.008.157.727	167.305.744.049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.684.897.378	48.862.828.843
1. Tiền	111		10.684.897.378	17.641.068.843
2. Các khoản tương đương tiền	112			31.221.760.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.709.963.582	76.470.196.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	37.551.253.685	38.645.279.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		36.298.333.021	27.640.159.248
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.09	5.395.800.000	5.395.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	11.464.576.876	4.788.958.122
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	52.405.839.671	39.641.218.566
1. Hàng tồn kho	141		52.405.839.671	39.641.218.566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.207.457.096	2.331.499.793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08a	517.168.441	785.479.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		690.288.655	1.484.820.821
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			61.199.445
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.937.253.767	122.145.481.588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		65.796.046.581	66.115.906.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	54.647.763.334	54.967.623.643
- Nguyên giá	222		94.200.399.717	87.738.751.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.552.636.383)	(32.771.128.342)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	11.148.283.247	11.148.283.247
- Nguyên giá	228		11.148.283.247	11.148.283.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	400.920.833	324.195.263
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		400.920.833	324.195.263
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	56.872.510.128	54.601.510.128
1. Đầu tư vào công ty con	251		56.872.510.128	54.159.510.128
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			442.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.867.776.225	1.103.869.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08b	1.867.776.225	1.103.869.307
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279.945.411.494	289.451.225.637



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		186.720.854.122	207.496.550.601
I. Nợ ngắn hạn	310		154.014.265.956	168.683.245.990
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12.219.302.937	4.193.341.568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		902.112.060	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	189.873.606	1.258.537.643
4. Phải trả người lao động	314		2.473.235.127	2.148.585.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	903.504.355	643.478.069
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	433.289.416	1.345.880.835
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	136.416.750.712	158.311.309.802
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		476.197.743	782.112.701
II. Nợ dài hạn	330		32.706.588.166	38.813.304.611
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	31.955.284.609	37.962.928.058
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		751.303.557	850.376.553
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.224.557.372	81.954.675.036
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	93.224.557.372	81.954.675.036
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56.020.000.000	56.020.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.020.000.000	56.020.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.801.201.617	14.996.186.993
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		852.424.527	852.424.527
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		21.550.931.228	10.086.063.516
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		21.550.931.228	10.086.063.516
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279.945.411.494	289.451.225.637

Người lập biểu



Lâm Thị Hương Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	614.705.551.833	699.359.883.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		947.024.367	337.782.042
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		613.758.527.466	699.022.101.436
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	562.305.180.578	649.145.421.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.453.346.888	49.876.679.582
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.916.119.985	2.796.201.923
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	11.002.464.084	13.525.842.430
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.928.615.177	13.199.750.089
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	13.030.174.068	17.341.141.844
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	9.645.708.006	9.893.348.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.691.120.715	11.912.548.387
11. Thu nhập khác	31		3.550.470	85.297.537
12. Chi phí khác	32		134.948.706	436.938.604
13. Lợi nhuận khác	40		(131.398.236)	(351.641.067)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.559.722.479	11.560.907.320
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	107.864.247	1.573.916.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(99.072.996)	(99.072.996)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.550.931.228	10.086.063.516
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	3.308	1.548
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Lâm Thị Hương Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.559.722.479	11.560.907.320
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.255.906.427	8.300.462.906
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(75.419.162)	(137.720.162)
- Chi phí lãi vay	06		9.928.615.177	13.199.750.089
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.668.824.921	32.923.400.153
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(13.534.017.364)	(18.107.198.359)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(12.764.621.105)	22.783.993.651
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.541.544.508	(11.261.120.582)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(495.595.832)	(76.369.535)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.886.637.108)	(13.199.750.089)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.075.936.672)	(2.145.198.022)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.719.733.581)	(1.397.435.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.733.827.767	9.520.321.363
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.198.024.531)	(3.574.945.764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		97.600.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5.395.800.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.713.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		206.867.838	137.720.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.606.556.693)	(8.833.025.602)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		581.897.584.234	584.528.770.179
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(609.799.786.773)	(544.958.840.618)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.403.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.305.202.539)	39.569.929.561
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(38.177.931.465)	40.257.225.322
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.862.828.843	8.605.603.521
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.684.897.378	48.862.828.843

Người lập biểu


Lâm Thị Hương Ngọc

Kế toán trưởng


Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc


Trần Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần hai ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 74.020.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2015: 56.020.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

Danh sách các Công ty con

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Biển Xanh Kiên Giang	Tổ 22, Ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang
Công ty TNHH Thủy Sản AOKI	Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

11729
NG TY
HIỆM HỮU
Y TỰ
H KẾ
M TO
A NAM
P. HỒ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...



Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	212.897.720	644.581.085
- Tiền gửi ngân hàng	10.471.999.658	16.996.487.758
- Các khoản tương đương tiền (*)		31.221.760.000
Tổng cộng	10.684.897.378	48.862.828.843

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng Ngân hàng Công thương.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	37.551.253.685	38.645.279.477
- UNO FOODS INC	2.353.379.311	1.393.600.624
- EUROMEX SEAFOOD	3.295.122.492	6.258.658.554
- ASROPA FOOD GMBH	2.283.703.241	1.745.677.347
- JAPAN NUTRITION CO.,LTD	6.076.890.000	13.703.241.300
- SHOKURYU CO., LTD	3.370.684.500	
- CÔNG TY CP THỨC ĂN THỦY SẢN HÙNG CÁ	4.046.423.592	
- CÔNG TY CP GREENFEED VIỆT NAM	2.600.546.000	
- KHÁC	13.524.504.549	15.544.101.652
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- CTY TNHH THUỶ SẢN AOKI	83.199.600	41.565.700

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	11.464.576.876		4.788.958.122	
- Tạm ứng	329.439.200		296.708.000	
- Phải thu khác	11.135.137.676		4.492.250.122	
+ Hứa Tuyệt Hồng	1.699.051.626		1.699.051.626	
+ Danh Hai	1.130.680.264		845.202.924	
+ Trần Quốc Hiếu	1.300.000.000		1.300.000.000	
+ Ban quản lý Khu kinh tế	6.450.000.000			
+ Khác	555.405.786		647.995.572	
b. Phải thu dài hạn khác	-		-	
Tổng cộng	11.464.576.876		4.788.958.122	

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.485.179.807		3.197.446.740	
- Công cụ, dụng cụ	1.907.503.819		2.337.995.408	
- Thành phẩm	49.013.156.045		34.105.776.418	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	52.405.839.671	-	39.641.218.566	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

14A Tân Điện, Giục Trượng, Châu Thành, Kiên Giang

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu năm	26.118.555.979	56.873.330.729	2.671.265.475	680.736.966	292.410.000	1.102.452.836	87.738.751.985
2. Số tăng trong năm	996.464.431	3.960.197.187	1.633.263.635	201.564.000		375.509.708	7.166.998.961
- Mua trong năm	996.464.431	3.960.197.187	1.633.263.635	155.864.000		375.509.708	7.121.298.961
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác				45.700.000			45.700.000
3. Số giảm trong năm	-	666.360.574	-	-		38.990.655	705.351.229
- Thanh lý, nhượng bán	-	666.360.574	-	-		38.990.655	705.351.229
- Giảm khác	-	-	-	-		-	-
4. Số dư cuối năm	27.115.020.410	60.167.167.342	4.304.529.110	882.300.966	292.410.000	1.438.971.889	94.200.399.717
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	5.336.862.813	24.977.719.051	767.814.666	644.559.843	207.123.767	837.048.202	32.771.128.342
2. Khấu hao trong năm	787.620.269	5.968.418.113	280.524.196	78.508.255	42.643.117	100.096.644	7.257.810.594
- Khấu hao tăng trong năm	787.620.269	5.968.418.113	280.524.196	76.604.088	42.643.117	100.096.644	7.255.906.427
- Tăng khác				1.904.167			1.904.167
3. Giảm trong năm	-	444.242.007	-	-		32.060.546	476.302.553
- Thanh lý, nhượng bán	-	444.242.007	-	-		32.060.546	476.302.553
- Giảm khác	-		-	-		-	-
4. Số dư cuối năm	6.124.483.082	30.501.895.157	1.048.338.862	723.068.098	249.766.884	905.084.300	39.552.636.383
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu năm	20.781.693.166	31.895.611.678	1.903.450.809	36.177.123	85.286.233	265.404.634	54.967.623.643
2. Tại ngày cuối năm	20.990.537.328	29.665.272.185	3.256.190.248	159.232.868	42.643.117	533.887.589	54.647.763.334

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

714.316.966

VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm	11.148.283.247	11.148.283.247
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	11.148.283.247	11.148.283.247
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	-	-
2. Khấu hao trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	11.148.283.247	11.148.283.247
2. Tại ngày cuối năm	11.148.283.247	11.148.283.247

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- Xây dựng cơ bản
 - + Nhà văn phòng làm việc
 - + Dự án 32 ha Linh Huỳnh
- Sửa chữa

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
346.922.536	324.195.263
77.734.048	55.006.777
269.188.488	269.188.488
53.998.297	
400.920.833	324.195.263

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- CCDC xuất dùng

Cộng

b. Dài hạn

- CCDC xuất dùng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
517.168.441	785.479.527
517.168.441	785.479.527
1.867.776.225	1.103.869.307
1.867.776.225	1.103.869.307

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đây là khoản cho Công ty TNHH Thủy sản Aoki vay không lãi suất, kỳ hạn vay 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG
14A Tân Điện, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	56.872.510.128	56.872.510.128	54.601.510.128	54.601.510.128
- Đầu tư vào công ty con	56.872.510.128	56.872.510.128	54.159.510.128	54.159.510.128
+ Công ty CP Biển Xanh Kiên Giang (1)	13.917.160.000	13.917.160.000	11.204.160.000	11.204.160.000
+ Công ty TNHH Thủy Sản AOKI (2)	42.955.350.128	42.955.350.128	42.955.350.128	42.955.350.128
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Đầu tư vào các đơn vị khác			442.000.000	442.000.000
+ Công ty CP Dầu Từ Hồng Phát (3)			442.000.000	442.000.000
Tổng cộng	56.872.510.128	56.872.510.128	54.601.510.128	54.601.510.128

(1) Công ty nắm giữ 1.403.300/1.800.000 cổ phần của Công ty CP Biển Xanh Kiên Giang, chiếm 77,96% cổ phần.

(2) Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ.

(3) Trong năm, Công ty CP Đầu tư Hồng Phát đã đóng mã số doanh nghiệp, làm thủ tục giải thể. Căn cứ vào đó, ngày 21/10/2015, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp khoản đầu tư này.



11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	12.219.302.937	12.219.302.937	4.193.341.568	4.193.341.568
- DNTN TOÀN THÀNH	317.195.350	317.195.350	360.150.000	360.150.000
- DNTN DUYÊN NGỌC PHÁT	439.396.951	439.396.951		
- PHẠM CHÍ HOÀNG	517.392.500	517.392.500		-
- CTY TNHH THỦY SẢN AOKI	1.580.012.800	1.580.012.800	812.965.900	812.965.900
- FR-EX Co.,LTD			970.866.468	970.866.468
- KHÁC	9.365.305.336	9.365.305.336	2.049.359.200	2.049.359.200
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	12.219.302.937	12.219.302.937	4.193.341.568	4.193.341.568
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH Thủy sản AOKI	1.580.012.800	1.580.012.800	812.965.900	812.965.900
Công ty CP Biển Xanh Kiên Giang			573.000.000	573.000.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	1.258.537.643	922.213.319	1.990.877.356	189.873.606
Thuế giá trị gia tăng	28.513.770	189.000	28.702.770	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		59.676.786	59.676.786	-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.070.936.672	107.864.247	1.075.936.672	102.864.247
Thuế thu nhập cá nhân	159.087.201	681.314.616	761.724.098	78.677.719
Thuế tài nguyên		66.281.400	57.949.760	8.331.640
Thuế khác		6.887.270	6.887.270	-
b. Phải thu	(61.199.445)	244.709.349	183.509.904	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(61.199.445)	244.709.349	183.509.904	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Cộng	1.197.338.198	1.166.922.668	2.174.387.260	189.873.606

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	903.504.355	643.478.069
- Trích chi phí kiểm toán	70.000.000	70.000.000
- Trích trước chi phí khác	370.504.355	68.500.000
- Dự chi lãi tiền vay	463.000.000	504.978.069
b. Dài hạn	-	-
Cộng	903.504.355	643.478.069

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	433.289.416	1.345.880.835
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	34.861.089	115.266.302
- Công ty TNHH Bách Khoa Quốc Gia	211.640.000	211.640.000
- Công ty TNHH TM-DV-VT Huỳnh Quốc		409.281.866
- Công ty TNHH MTV Minh Hải Âu		106.480.000
- Công ty CP Thái Minh		127.213.594
- Thù lao Ban kiểm soát		36.000.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công trình Hưng Trí	186.670.000	
- Phải trả khác	118.327	339.999.073
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

14A Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị		
a. Vay ngắn hạn						
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (1)	33.486.814.216	155.243.156.194	156.820.890.978	35.064.549.000	35.064.549.000	
- NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (2)	102.929.936.496	420.815.135.553	441.131.959.859	123.246.760.802	123.246.760.802	
b. Vay dài hạn						
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (3)	19.800.000.000		10.122.140.656	29.922.140.656	29.922.140.656	
- NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (4)	7.155.284.609	5.839.292.487	1.724.795.280	3.040.787.402	3.040.787.402	
- Trần Duy Đức (5)	2.200.000.000			2.200.000.000	2.200.000.000	
- Lâm Thị Hương Trinh (6)	2.800.000.000			2.800.000.000	2.800.000.000	
Cộng	168.372.035.321	581.897.584.234	609.799.786.773	196.274.237.860	196.274.237.860	

c. Các khoản nợ thuế tài chính**d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán****Ghi chú:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0139/15/0181/CT ngày 17/04/2015, HĐTDHM số 138/15/0091/CT ngày 16/04/2015 thời hạn hạn mức đến 31/12/2015, hạn mức được cấp 40 tỷ, lãi suất cố định theo từng lần nhận nợ. Tất cả các hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của Công ty CP Kiên Hùng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 14570006/2014-HDTHM/NHCT840 ngày 01/08/2014 và HĐ số 15690023/2015-HDTHM/NHCT840-CT CP KIẾN HÙNG ngày 01/06/2015, thời hạn hạn mức từ ngày 01/06/2015 đến ngày 15/05/2016, hạn mức được cấp 150 tỷ, lãi suất từng lần giải ngân, đảm bảo bằng hàng hoá của công ty CP Kiên Hùng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba.

(3) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 0378/13/BD01/CT ngày 12/08/2013. Số tiền vay là 30 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay để góp vốn liên doanh xây dựng nhà máy sản xuất chà cá Surimi. Bảo đảm tiền vay là đất, công trình trên đất, toàn bộ máy móc thiết bị của nhà chế biến thủy sản Kiên Hùng theo hợp đồng bảo đảm 0378B/13/VCB-KH/MMTB ngày 12/08/2013, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và TS gắn liền với đất số 0378B/13/BD01/CT ngày 12/08/2013 và tài sản bên thứ ba.

(4) Hợp đồng tín dụng số 15690029/2015-HDTHM/NHCT840-KIẾN HÙNG ngày 30/06/2015, HĐ số 14470003/2014-HĐTDDA/NHCT840-KIEN HUNG ngày 24/12/2014. Thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đầu tư hệ thống xử lý nước của Công ty CP Kiên Hùng. Biện pháp đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

(5) Đây là khoản vay của Ông Trần Duy Đức để bổ sung vốn đầu tư; thời hạn cho vay từ 09/11/2014 đến 09/03/2016; lãi suất cho vay là 11%/năm.

(6) Đây là khoản vay của Bà Lâm Thị Hương Trinh để bổ sung vốn đầu tư; thời hạn cho vay từ 26/10/2014 đến 26/02/2016; lãi suất cho vay là 11%/năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN HÙNG

14A Tân Điền, Giục Tương, Châu Thành, Kiên Giang

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	56.020.000.000	686.360.509	7.234.245.032	1.096.349.228	8.303.200.904	73.340.155.673
- Lợi nhuận trong năm trước					10.086.063.516	10.086.063.516
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ						
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		166.064.018			(166.064.018)	
. Quỹ Đầu tư phát triển			6.499.528.715		(6.499.528.715)	-
. Quỹ Dự phòng tài chính				166.064.018	(166.064.018)	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					(1.411.544.153)	(1.411.544.153)
. Thù lao Ban kiểm soát					(60.000.000)	(60.000.000)
- Điều chỉnh lại số đầu kỳ theo Thông tư 200			1.262.413.246	(1.262.413.246)		
b. Số dư đầu năm nay	56.020.000.000	852.424.527	14.996.186.993	-	10.086.063.516	81.954.675.036
- Điều chỉnh trình bày lại số đầu kỳ năm nay						
- Tăng vốn trong kỳ					21.550.931.228	21.550.931.228
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						-
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ (*)						
. Chi cổ tức					(8.403.000.000)	(8.403.000.000)
. Quỹ Đầu tư phát triển			247.014.624		(247.014.624)	-
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi					(1.412.048.892)	(1.412.048.892)
. Thù lao Ban kiểm soát					(24.000.000)	(24.000.000)
- Bù đắp suy giảm đầu tư tài chính			(442.000.000)			(442.000.000)
- Giảm khác						-
c. Số dư cuối kỳ này	56.020.000.000	852.424.527	14.801.201.617	-	21.550.931.228	93.224.557.372

(*) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2015/NQ-ĐHCD ngày 04/03/2015.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2015

	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
- Vốn góp của Ông Trần Quốc Dũng	26.088.160.000	46,57%
- Vốn góp của Ông Dương Công Trịnh	1.760.000.000	3,14%
- Vốn góp của Bà Lâm Thị Hương Mai	2.000.000.000	3,57%
- Vốn góp của Các cổ đông khác	26.171.840.000	46,72%
Cộng	56.020.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	56.020.000.000	56.020.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	56.020.000.000	56.020.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	8.403.000.000	

d. Cổ phiếu

	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.602.000	5.602.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.602.000	5.602.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.602.000	5.602.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.602.000	5.602.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	8.403.000.000	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	14.801.201.617	14.996.186.993
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	852.424.527	852.424.527

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	141.810,27	634.947,13
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	614.705.551.833	699.359.883.478
+ Doanh thu thành phẩm đông lạnh	135.971.634.071	138.387.317.008
+ Doanh thu bột cá	478.115.776.762	560.972.566.470
+ Doanh thu nước đá	618.141.000	
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	12.964.041.000	14.646.999.436
- Công ty CP Biển Xanh Kiên Giang	12.373.000.000	14.495.746.800
- Công ty TNHH Thủy sản AOKI	591.041.000	151.252.636

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đông lạnh	119.765.082.685	119.760.526.435
- Giá vốn bột cá	442.040.298.991	529.384.895.419
- Giá vốn nước đá	499.798.902	
Cộng	562.305.180.578	649.145.421.854

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	206.867.838	137.720.162
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	704.409.745	420.603.147
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.013.000.000	
- Lãi chậm trả	1.991.842.402	2.237.878.614
Cộng	3.916.119.985	2.796.201.923

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	9.928.615.177	13.199.750.089
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.019.276.566	201.352.295
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54.572.341	124.740.046
Cộng	11.002.464.084	13.525.842.430

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.030.174.068	17.341.141.844
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.144.083.315	13.954.747.276
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.886.090.753	3.386.394.568
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.645.708.006	9.893.348.844
- Chi phí nhân viên quản lý	4.483.927.709	4.869.708.931
- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng	42.459.762	34.031.929
- Chi phí khấu hao TSCĐ	585.650.089	489.407.990
- Thuế, phí và lệ phí	290.504.699	269.644.313
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.463.320	284.631.998
- Chi phí bằng tiền khác	4.122.702.427	3.945.923.683
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.559.722.479	11.560.907.320
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.501.144.858	4.476.920.406
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.501.144.858	4.476.920.406
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	23.060.867.337	16.037.827.726
+ Thu nhập được miễn thuế	22.522.623.030	
- Tổng thu nhập tính thuế	538.244.308	16.037.827.726
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	107.864.247	1.573.916.800
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	107.864.247	1.573.916.800
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(99.072.996)	(99.072.996)

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.550.931.228	10.086.063.516
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.017.130.372	1.412.048.892
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.602.000	5.602.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.308	1.548

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014 giảm do tính bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi. Và Quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được ước tính theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận sau thuế năm trước, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và HĐQT.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	1.655.645.897	1.641.540.450

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty CP Biển Xanh Kiên Giang	Công ty con	Mua hàng	165.225.429.840
		Bán hàng	12.373.000.000
		Lãi chậm trả	1.991.842.402
Công ty TNHH Thủy sản AOKI	Công ty con	Mua hàng	14.280.118.923
		Bán hàng	591.041.000
		Cho vay vốn lưu động	5.395.800.000

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có số dư phải thu/(phải trả) với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mã số trình bày trên BKĐKT	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
Công ty CP Biển Xanh Kiên Giang		Trả trước tiền hàng	31.780.689.433
		Nợ lãi chậm trả	149.177.199
		Đầu tư tài chính	13.917.160.000
Công ty TNHH Thủy sản AOKI		Cho vay vốn hoạt động	5.395.800.000
		Nợ phải thu	83.199.600
		Đầu tư tài chính	42.955.350.128
		Nợ phải trả	(1.580.012.800)

2. THÔNG TIN SO SÁNH

a. Áp dụng chế độ kế toán mới

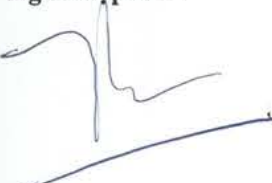
Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng chính sách kế toán mới theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại số liệu cùng kỳ năm trước đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán để có thể so sánh theo hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp mới lên số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính này như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Theo Quyết định 15/2009/QĐ-BTC	Chênh lệch
A. Bảng cân đối kế toán				
I. Tài sản				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135/-	5.395.800.000		5.395.800.000
Đầu tư ngắn hạn	-/121		5.395.800.000	(5.395.800.000)
Các khoản phải thu khác	136/138	4.788.958.122	4.492.250.122	296.708.000
Tài sản ngắn hạn khác	155/158		296.708.000	(296.708.000)
II. Nguồn vốn				
Quỹ dự phòng tài chính	-/418		1.262.413.246	(1.262.413.246)
Quỹ đầu tư phát triển	418/417	14.996.186.993	13.733.773.747	1.262.413.246
B. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.548	1.800	(252)
C. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				

Người lập biểu



Lâm Thị Hương Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Đạt

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Dũng

